CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ, c=VN, l=Bắc Từ Liêm, st=HÀ NỘI, o=CKSVN_MB
Date: 2021.03.30 09:47:44 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	15 - 60

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà tiền thân là Công ty TNHH Cơ Kim khí Sơn Hà, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 070376 ngày 23 tháng 11 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 10 năm 2007 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100776445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cùng ngày.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hai mươi (20) lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, trong đó lần đăng ký thay đổi thứ hai mươi (20) ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : (024) 62 65 65 66
- Fax : (024) 62 65 65 88

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Dương	Thôn Cẩm Khê, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Hải Dương 2	Khu dân cư Ninh Chấp 7, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Phú Thọ	Khu 7, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Ninh Bình	Phố An Hòa, phường Ninh Phong, thành Phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Ninh Bình 2	Km2, đường 12 B, phố Tân Nhất, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
Chi nhánh Hà Nam	Số nhà 81, đường Lê Hoàn, tổ 6, phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Chi nhánh Hà Nam 02	Xóm 3, xã Tràng An, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Chi nhánh Xuân Mai	Thôn Xuân Thủy, xã Thủy Xuân Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Sóc Sơn	Thôn Phù Mã, xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Thái Nguyên	Xóm 8, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Thái Nguyên 2	Tổ 3, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Tuyên Quang	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Tuyên Quang 2	Thôn Hợp Hòa 2, xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Sơn Tây	Quốc Lộ 21, thôn Tân Phú, xã Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Nội
Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 1, khu Trung Sơn 2, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Yên Bái	Tổ 2, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
Chi nhánh Vĩnh Phúc	Đường Nguyễn Tất Thành, Khu tái định cư Hán Lữ, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Sơn La	Đường Lê Duẩn, tổ 4, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Sơn La 2	Km 181, Quốc lộ 6, số nhà 18, Tiểu khu Tiền Tiến, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
Chi nhánh Hòa Bình	Xóm 1, xã Sủ Ngòi, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Bắc Giang	Thôn 9, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Giang 2	Thôn Già Khê, xã Tiên Hưng, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 3	Thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Bắc Giang 4	Khu công nghiệp Dĩnh Kế, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Chi nhánh Thái Bình	Thôn Lê Lợi 1, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Thái Bình 2	Xóm 7, thôn Trình Trung Đông, xã Anh Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Bắc Ninh	Km2 đường Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Cao Bằng	Tổ 11 Thâm Hoắng I, phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Chi nhánh Quốc Oai	Bên cạnh cây xăng Cửa Sâu, thôn Đồng Lư, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Lạng Sơn	Thôn Khòn Pát , xã Mai Pha, Thành Phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
Chi nhánh Nam Định	Km 3,5 đường S2, xã Nghĩa An, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Nam Định 2	Khu 3, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Chi nhánh Hưng Yên	Km 12, thôn Yên Lịch, xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Hưng Yên 2	Đội 7, thôn Phương Thông, xã Phương Chiểu, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Lào Cai	Nhà ông Vinh, đường N4 và E13 tiểu khu đô thị số 4, phường Bắc Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
Chi nhánh Quảng Ninh 2	Tổ 79, khu 7, phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
Chi nhánh Quảng Ninh 3	Khu Quy Hoạch Trại Tinh, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Điện Biên	Đội 7A, Hợp tác xã Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
Chi nhánh Phú Thọ 2	Khu 7, xã Hương Nộn, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Hà Giang	Tổ 8, thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
Chi nhánh Đông Anh	Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Vĩnh Phúc 2	Phố Phú Lâm, thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc
Chi nhánh Lai Châu	Tổ 5, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Bắc Kạn	Số 193, tổ 9, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp; sản xuất các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán các sản phẩm thiết bị nhà bếp; mua bán các loại thiết bị lọc nước; bán buôn phân bón; mua bán các sản phẩm năng lượng mới như năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Sản xuất đồ điện dân dụng; sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; dịch vụ hành chính và văn phòng tổng hợp;
- Sản xuất sắt, thép, gang; đúc sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buông giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn các loại máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu; bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Vĩnh Sơn	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Hoàng Hà	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Bà Trần Kim Dung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Thế Ruệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Vi Công Khanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Viết Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Nhữ Văn Hoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Kiều Đức Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019
Ông Đàm Quang Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020
Bà Trần Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2020
Ông Nhữ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ông Phạm Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2020
Ông Đỗ Thành Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020
Ông Đào Nam Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 9 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch HĐQT (tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Lê Vĩnh Sơn
Chủ tịch
Ngày 22 tháng 3 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0201/21/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa – Phó Giám đốc	**Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.424.719.897.446**	**2.992.504.911.924**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**227.057.158.023**	**142.416.314.443**
1. Tiền	111		183.018.554.669	141.916.314.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.038.603.354	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**199.272.216.533**	**89.462.580.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	199.272.216.533	89.462.580.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.880.934.368.021**	**1.615.043.647.801**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.657.447.160.881	1.329.319.087.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	104.977.331.415	100.139.578.185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	912.000.000	53.835.900.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	126.495.163.442	139.057.469.887
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(10.584.205.818)	(8.844.931.357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.686.918.101	1.536.543.600
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**1.053.176.293.319**	**1.050.771.377.815**
1. Hàng tồn kho	141		1.053.176.293.319	1.052.548.599.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.777.221.817)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64.279.861.550**	**94.810.991.865**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	13.826.622.474	11.712.534.005
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.997.654.952	81.795.956.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	1.455.584.124	1.302.501.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.080.058.230.900**	**1.068.731.264.392**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.120.701.105**	**3.785.756.401**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.916.103.338	4.581.158.634
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(795.402.233)	(795.402.233)
II. Tài sản cố định	**220**		**745.544.036.755**	**677.455.842.166**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	675.971.484.182	617.231.411.941
Nguyên giá	*222*		*1.159.029.793.197*	*1.024.792.924.287*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(483.058.309.015)*	*(407.561.512.346)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	53.366.234.835	43.349.473.749
Nguyên giá	*225*		*67.638.516.928*	*50.166.101.021*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(14.272.282.093)*	*(6.816.627.272)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	16.206.317.738	16.874.956.476
Nguyên giá	*228*		*26.313.172.786*	*25.566.485.686*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(10.106.855.048)*	*(8.691.529.210)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**146.618.870.935**	**113.066.819.950**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	146.618.870.935	113.066.819.950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.560.723.342**	**101.911.821.664**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	11.850.723.342	80.331.821.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	2.710.000.000	2.710.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	8.000.000.000	18.870.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**161.213.898.763**	**172.511.024.211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	156.513.863.760	167.097.872.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	4.700.035.003	5.413.151.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.504.778.128.346**	**4.061.236.176.316**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.182.048.296.531**	**2.786.495.466.541**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.968.943.904.380**	**2.558.534.825.963**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	354.213.779.926	243.519.689.407
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	44.649.281.694	14.163.952.411
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	24.240.088.860	28.207.377.800
4.	Phải trả người lao động	314		45.118.194.120	35.763.507.970
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	35.436.293.221	16.565.730.069
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	428.361.763.985	235.539.630.366
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.019.960.183.511	1.969.900.495.908
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	3.054.041.419	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	13.910.277.644	14.874.442.032
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**213.104.392.151**	**227.960.640.578**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	734.522.866	744.522.866
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	211.328.653.198	227.216.117.712
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	1.041.216.087	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.322.729.831.815**	**1.274.740.709.775**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**1.322.729.831.815**	**1.274.740.709.775**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		914.259.270.000	870.881.810.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*914.259.270.000*	*870.881.810.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(47.906.902.648)	(47.906.902.648)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.897.500.000	35.159.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(4.186.322.972)	(4.186.322.972)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(491.101.295)	(1.665.791.015)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		37.260.540.686	35.975.682.792
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		209.828.408	209.828.408
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.955.284.782	200.078.761.975
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*94.895.586.354*	*200.078.761.975*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*44.059.698.428*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		241.731.734.854	186.194.643.235
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.504.778.128.346**	**4.061.236.176.316**

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hạnh	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.562.192.633.629	5.009.897.373.159
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	202.074.366.120	202.801.267.709
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.360.118.267.509	4.807.096.105.450
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.646.185.663.131	4.124.748.678.221
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		713.932.604.378	682.347.427.229
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	24.319.207.367	14.656.940.568
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	178.306.004.101	144.335.404.061
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		155.472.537.037	134.075.712.491
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		376.052.028	(1.895.490.669)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	291.082.539.110	295.606.442.542
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	144.868.999.019	121.871.055.196
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.370.321.543	133.295.975.329
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	11.995.139.235	13.692.138.955
13.	Chi phí khác	32	VI.9	10.562.466.025	7.059.428.928
14.	Lợi nhuận khác	40		1.432.673.210	6.632.710.027
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.802.994.753	139.928.685.356
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	36.296.186.439	34.180.335.974
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.506.808.314	105.748.349.382
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.059.698.428	98.956.178.833
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		45.447.109.886	6.792.170.549
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	484	1.066
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	484	1.066

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hạnh	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***125.802.994.753***	***139.928.685.356***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		84.625.226.251	71.142.709.475
- Các khoản dự phòng	03		4.057.310.150	(402.485.041)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.691.295	389.809.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.715.514.448)	(7.106.853.675)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	155.472.537.037	134.075.712.491
- Các khoản điều chỉnh khác	07		196.625.000	196.625.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***355.442.870.038***	***338.224.202.880***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(278.672.754.011)	(377.401.374.832)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(627.693.687)	(47.901.098.205)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		366.170.451.735	115.494.123.470
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.484.670.320	(82.416.716.997)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(156.066.459.970)	(133.195.757.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(40.444.806.124)	(20.440.749.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	100.472.301
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(1.478.107.546)	(2.295.907.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***252.808.170.755***	***(209.832.804.827)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.519.338.275)	(38.594.217.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		120.884.569	5.235.186.698
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(303.256.339.887)	(311.218.991.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		257.240.603.354	252.909.560.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2b	59.999.400.000	(11.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.495.125.651	10.702.670.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(138.919.664.588)***	***(91.965.793.023)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.23a	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20	4.445.724.895.776	3.837.387.376.479
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(4.417.108.680.346)	(3.565.821.336.775)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20	(14.475.526.222)	(7.955.012.578)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23a	(43.384.660.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(29.243.971.292)***	***263.611.027.126***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**84.644.534.875**	**(38.187.570.724)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**142.416.314.443**	**181.020.914.065**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.691.295)	(417.028.898)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**227.057.158.023**	**142.416.314.443**

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hạnh	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa, bình năng lượng Thái dương năng, bình nóng lạnh, máy lọc nước, máy hút mùi, ống công nghiệp, ống trang trí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm sản xuất kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dự án xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông công suất 30.000m3/ngày bắt đầu đi vào hoạt động năm 2019, nguyên giá tài sản là 124.508.842.419 VND được ghi nhận theo Báo cáo kiểm toán số 55/2020/AEA-ĐT-NV5, ngày 19 tháng 5 năm 2020 về Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Công trình: Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000m3/1 ngày do Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á kiểm toán. Doanh thu thành phẩm đạt được trong năm 2019 là 6.605.446.900 VND, doanh thu thành phẩm đạt được trong năm 2020 là 31.197.925.589 VND. Theo điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh số 91/2017/HĐ HTKD - NHD - SONHA ngày 29/8/2017 quy định, Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Đông sẽ tiêu thụ toàn bộ nước sản xuất từ trạm xử lý nước sạch của Công ty theo yêu cầu ở từng thời điểm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 16 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Thành lập công ty con

Trong năm, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Sơn Hà Free Solar với tỷ lệ góp vốn là 90% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn là để phát triển lĩnh vực kinh doanh năng lượng điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký, các cổ đông sáng lập còn lại chưa góp vốn theo đăng ký doanh nghiệp, do đó tỷ lệ lợi ích của Công ty là 100%.

Trong năm 2020, Tập đoàn cũng cam kết góp vốn thành lập Công ty TNHH Quản lý Vận hành và Kinh doanh nước sạch Sơn Hà. Số vốn cam kết góp là 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ, mục đích của việc tham gia góp vốn là để phát triển ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty chưa thực hiện góp vốn theo cam kết.

Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát

Ngày 29 tháng 10 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Sơn Hà – Wegen cho Công ty TNHH Wegen Viet Nam Holdings theo Nghị quyết số 40/2020/NQ-SH ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và hợp đồng chuyển nhượng số 06/2020/CNVG/SH-Wegen. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục thoái vốn tại Công ty này.

6b. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Lô CN1, Cụm CN Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và gia công cơ khí các sản phẩm, đồ dùng bằng kim loại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	51%	54,26%	51%
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất bình Thái Dương năng	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	69%	75,74%	69%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Son Ha Myanmar International Limited	No. 33/B Damaryone Street, Ward No. 15, Baukhtaw, Yankin Township, Yangon, Myanmar	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp	52,5%	52,5%	52,5%
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ	Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Công nghiệp Trường Tuyền	Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, dịch vụ	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Xử lý nước và Môi trường Sơn Hà	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất nước thương mại	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Sơn Hà FreeSolar (*)	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	90%	100%	90%

(*) Trong năm, Tập đoàn đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Sơn Hà Free Solar, số tiền góp vốn 13.497.543.386 VND tương đương 90% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã góp đủ vốn theo đăng ký, các cổ đông sáng lập còn lại chưa góp vốn theo đăng ký kinh doanh, do đó tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 100%.

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Lô CN07, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị gia dụng	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty Cổ phần Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Lô CN08, Khu CN, đô thị Thuận Thành II, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất các sản phẩm thiết bị nhà bếp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Lô 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng gia dụng và công nghiệp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Sơn Hà Vinh (*)	Khu B, Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, kinh doanh các sản phẩm thiết bị nhà bếp	74,34%	74,34%	74,34%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Trường Thịnh	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	vận tải hàng hóa bằng đường bộ	51%	51%	51%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Quốc tế Thiên Sơn	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	vận tải hàng hóa bằng đường bộ	51%	26,01%	51%

(*) Ngày 20 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà Vinh theo hợp đồng 202/2020/HĐCN/SHV-TP. Tại ngày kế thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà Vinh.

6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)	20,14%	20,14%	20,14%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Cung cấp, phân phối nước sạch	20,10%	20,10%	20,10%
Công ty Cổ phần Sơn Hà – Wegen	Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, bán lẻ	50%	50%	50%

6d. Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam, có địa chỉ tại Khu B Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn là 41,67%. Công ty này do TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Sơn Hà Vinh sở hữu 49% vốn.

Ngày 20 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà Vinh. Do vậy, tại ngày kế thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 1.825 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.944 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm

soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí Showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí thuê nhà, chi phí quảng cáo. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí Showroom

Chi phí Showroom được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 25

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Chương trình phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 10 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm, được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành.

17. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hóa theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.047.411.614	14.551.422.990
Tiền gửi ngân hàng	173.955.480.535	127.364.891.453
Tiền đang chuyển	15.662.520	
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	44.038.603.354	500.000.000
Cộng	**227.057.158.023**	**142.416.314.443**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***199.272.216.533***	***89.462.580.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	199.272.216.533	89.462.580.000
Dài hạn	***8.000.000.000***	***18.870.000.000***
Trái phiếu	8.000.000.000	18.870.000.000
Cộng	**207.272.216.533**	**108.332.580.000**

(*) Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn được dùng để cầm cố đảm bảo cho khoản vay các ngân hàng thương mại có số dư là 74.800.000.000 VND.

2b. Đầu tư vào công liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	31.405.778.616	(31.405.778.616)	-	31.405.778.616	(31.405.778.616)	
Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam	59.999.400.000	(59.999.400.000)	-	59.999.400.000	-	59.999.400.00(
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	12.259.031.850	(408.308.508)	11.850.723.342	12.259.031.850	(784.360.536)	11.474.671.31
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-	11.000.000.000	(2.142.249.650)	8.857.750.35(
Cộng	**114.664.210.466**	**(102.813.487.124)**	**11.850.723.342**	**114.664.210.466**	**(34.332.388.802)**	**80.331.821.66**

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	Cộng
Số đầu năm	59.999.400.000	11.474.671.314	8.857.750.350	80.331.821.664
Giảm do thoái vốn	(59.999.400.000)	-	(8.857.750.350)	(68.857.150.350)
Lãi lỗ công ty liên kết	-	1.173.529.978	-	1.173.529.978
Chi trả cổ tức	-	(604.141.200)	-	(604.141.200)
Giảm do công ty liên kết trích lập quỹ	-	(193.336.750)	-	(193.336.750)
Số cuối năm	**-**	**11.850.723.342**	**-**	**11.850.723.342**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Ngày 20 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà Vinh. Do vậy, tại ngày kế thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần PJ Mercury Việt Nam không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn.

Ngày 29 tháng 10 năm 2020, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Sơn Hà – Wegen cho Công ty TNHH Wegen Viet Nam Holdings theo Nghị quyết số 40/2020/NQ-SH ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và hợp đồng chuyển nhượng số 06/2020/CNVG/SH-Wegen. Do vậy, tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần Sơn Hà – Wegen không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen		
Góp vốn bằng tiền vào Sơn Hà - Wegen	-	11.000.000.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Sơn Hà - Wegen	659.496.965	122.798.994
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa của Sơn Hà Wegen	3.820.655.718	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn		
Cổ tức được chia	604.141.200	523.589.040

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Là khoản đầu tư vào 271.000 cổ phiếu của Công ty Bất động sản Havico.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***16.469.792.286***	***19.830.828.382***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	11.017.585.278	13.884.180.981
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam (trước là Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam)	-	563.841
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	571.840.281	1.012.637.026
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại tổng hợp Sơn Hà	4.384.588.727	4.384.588.727
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ SAKURA	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	99.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	297.778.000	132.778.000
Công ty Cổ Phần Sơn Hà - Wegen	-	119.079.807
Phải thu các khách hàng khác	***1.640.977.368.595***	***1.309.488.259.104***
Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Đại An	239.026.432.242	149.152.612.352
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng	296.025.458.661	156.644.890.533
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xuyên Thái Bình Dương	154.268.468.157	157.640.112.031
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Phát Triển Thiên Phú	140.575.583.488	85.724.113.913
Các khách hàng khác	811.081.426.047	760.326.530.275
Cộng	**1.657.447.160.881**	**1.329.319.087.486**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Chấn Hưng (*)	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh	28.883.749.447	-
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Minh Ngọc	23.355.550.863	-
Các nhà cung cấp khác	52.738.031.105	50.139.578.185
Cộng	**104.977.331.415**	**100.139.578.185**

(*) Là khoản trả trước theo Hợp đồng số 03/2019/TMC-CH ngày 01 tháng 12 năm 2019 được ký kết giữa Công ty với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Chấn Hưng. Theo Hợp đồng này, Công ty sẽ thanh toán trước cho bên bán 50.000.000.000 VND ngay sau khi ký Hợp đồng. Số tiền đặt cọc này sẽ được trừ dần vào mỗi lần giao hàng. Ngày 19 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển tiền ứng trước theo Hợp đồng này. Từ ngày 14 tháng 02 năm 2020 đến ngày 20 tháng 8 năm 2020 , Công ty đã thực hiện nhập mua hàng từ Chấn Hưng với tổng giá trị là 55.000.000.000 VND, toàn bộ số tiền đặt cọc đã được trừ vào tiền mua hàng trong năm.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đại lý Nguyễn Thị Mai (Nam Hồng) Hà Nam	-	10.000.000.000
Đại lý Nguyễn Thị Khuyên Luyện - Văn Giang Hưng Yên	-	9.500.000.000
Đại lý Đinh Duy Tuấn - Hà Nội	-	15.000.000.000
Đại lý Lê Bích Thủy -Lào Cai	-	8.000.000.000
Ông Vũ Mạnh Rinh	-	11.335.900.000
Cho vay cá nhân khác	912.000.000	-
Cộng	**912.000.000**	**53.835.900.000**

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***52.994.750***	-	***1.173.017.936***	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Hanssem Việt Nam	50.459.000	-	50.459.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	-	-	119.970	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam - Tiền thuê xe, tiền lãi dự thu	-	-	502.488.849	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	-	-	617.414.367	-
Cá nhân có liên quan	2.535.750	-	2.535.750	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***126.442.168.692***	***(3.695.556.309)***	***137.884.451.951***	-
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	536.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	536.000.000	-
Lưu Quốc Bảo - tạm ứng mua hàng	-	-	2.994.384.000	-
Bà Đào Thị Thảo - tạm ứng dự án	10.510.163.760	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Tuấn - tạm ứng dự án	7.999.990.000	-	-	-
Tạm ứng của cá nhân khác	5.601.750.980	-	6.766.352.769	-
Ký cược, ký quỹ	11.142.849.380	-	7.550.810.407	-
Tiền đặt cọc dự án – Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc (*)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ông Vũ Trọng Minh (**)	-	-	35.000.000.000	-
Phải thu nhân viên kinh doanh	7.855.636.827	-	6.063.658.602	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	47.259.777.745	(3.695.556.309)	43.437.246.173	-
Cộng	**126.495.163.442**	**(3.695.556.309)**	**139.057.469.887**	-

(*) Là khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2019/TMC-MN ngày 10 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty với Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc. Theo Hợp đồng này, Công ty đặt cọc khoản tiền 35.000.000.000 VND để đảm bảo giữ chỗ quyền mua lô đất có diện tích 3ha thuộc dự án "Xây dựng Cụm công nghiệp Thụy Lâm" nằm trong khu đất Dự án Cụm công nghiệp Thụy Lâm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội mà Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc là đồng chủ đầu tư dự án. Thời gian đặt cọc là 180 ngày. Ngày 19 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển tiền đặt cọc theo Hợp đồng này.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLTMC-MN về việc gia hạn thực hiện hợp đồng này tối đa đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

(**) Là số tiền ứng 50% theo Hợp đồng khoán việc số 05/2019/HĐKV-SHK ngày 15 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà với ông Vũ Trọng Minh. Theo Hợp đồng này Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà giao cho ông Minh kiểm tra, đàm phán ký hợp đồng mua và hoàn tất các thủ tục để Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà sở hữu lô đất có diện tích 14.303 m2 (theo Giấy phép xây dựng do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đăk lăk cấp năm 2017) tại Khu công nghiệp Hòa Bình.

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	4.120.701.105	-	3.785.756.401	-
Lê Trần Trọng Thái	795.402.233	(795.402.233)	795.402.233	(795.402.233)
Cộng	**4.916.103.338**	**(795.402.233)**	**4.581.158.634**	**(795.402.233)**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim loại Việt	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)	trên 3 năm	3.540.903.520	(3.540.903.520)
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)	trên 3 năm	1.891.351.348	(1.891.351.348)
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	6.622.357.667	(5.947.353.183)	trên 3 năm	4.520.902.134	(4.208.078.722)
Cộng		**12.054.612.535**	**(11.379.608.051)**		**9.953.157.002**	**(9.640.333.590)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	8.844.931.357	795.402.233	9.640.333.590
Trích lập dự phòng bổ sung	1.739.274.461	-	1.739.274.461
Số cuối năm	**10.584.205.818**	**795.402.233**	**11.379.608.051**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.846.224.502	-	71.877.702.089	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	403.551.994.672	-	449.528.332.006	(966.553.144)
Công cụ, dụng cụ	9.430.748.578	-	13.018.863.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.379.090.284	-	4.635.599.425	-
Thành phẩm	190.507.951.293	-	187.432.265.987	(810.668.673)
Hàng hóa	375.388.258.399	-	325.920.755.325	-
Hàng gửi bán	72.025.591	-	135.080.982	-
Cộng	**1.053.176.293.319**	**-**	**1.052.548.599.632**	**(1.777.221.817)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.777.221.817	1.598.089.751
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.011.167.699
Hoàn nhập dự phòng	(1.777.221.817)	(832.035.633)
Số cuối năm	**-**	**1.777.221.817**

(*) Một số nguyên liệu vật liệu và bán thành phẩm tồn kho tại kho Nhà máy Phùng, giá trị tại 31/12/2020 là 137.488.031.370 VND đã được dùng thế chấp để bảo đảm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức *(xem thuyết minh số V.20a)*.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	817.160.301	606.913.055
Công cụ dụng cụ	981.912.156	2.454.983.069
Chi phí quảng cáo	190.310.344	645.314.758
Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng	4.400.306.313	4.013.542.149
Chi phí hàng nhập khẩu	74.130.400	262.538.846
Chi phí dự án	3.037.910.806	-
Chi phí sửa chữa	1.060.079.114	324.359.780
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.264.813.040	3.404.882.349
Cộng	**13.826.622.474**	**11.712.534.005**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	11.651.917.852	16.735.105.813
Chi phí thuê nhà, thuê kho, xưởng	40.032.658	2.549.879.236
Chi phí thuê đất	50.171.506.080	51.182.471.462
Chi phí giải phóng, san lấp mặt bằng	4.119.552.098	4.198.709.039
Sửa chữa, cải tạo thiết bị, văn phòng	7.070.460.038	3.590.707.887
Chi phí quảng cáo	2.536.039.299	29.007.014
Showroom	66.863.099.276	86.452.610.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	14.061.256.459	2.359.382.517
Cộng	**156.513.863.760**	**167.097.872.968**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	356.554.825.292	508.361.367.959	145.415.556.186	14.461.174.850	1.024.792.924.287
Mua trong năm	10.381.406.508	5.796.753.025	7.742.430.138	281.954.075	24.202.543.746
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.877.797.385	32.821.485.311	841.707.700	38.863.636	109.579.854.032
Tăng do chênh lệch tỷ giá	681.258.092	677.447.790	64.515.000	62.035.165	1.485.256.047
Tăng/giảm theo kiểm toán xây dựng cơ bản	977.404.501	(4.136.485.511)	3.417.228.815	-	258.147.805
Thanh lý, nhượng bán	-	(587.263.076)	(248.077.331)	(32.636.364)	(867.976.771)
Giảm do hợp nhất	(52.407.674)	(337.672.450)	(22.665.700)	(8.210.125)	(420.955.949)
Số cuối năm	**444.420.284.104**	**542.595.633.048**	**157.210.694.808**	**14.803.181.237**	**1.159.029.793.197**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.666.280.388	81.369.496.091	9.513.707.975	7.522.023.840	107.071.508.294
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.803.736.405	277.052.334.036	53.370.703.975	9.334.737.930	407.561.512.346
Khấu hao trong năm	21.910.690.681	38.347.500.608	13.869.776.859	1.315.307.751	75.443.275.899
Tăng do chênh lệch tỷ giá	186.105.813	115.399.277	19.514.243	15.033.077	336.052.410
Thanh lý, nhượng bán	-	(17.593.893)	(248.077.331)	(6.527.280)	(272.198.504)
Giảm do hợp nhất	-	-	(10.333.136)	-	(10.333.136)
Số cuối năm	**89.900.532.899**	**315.497.640.028**	**67.001.584.610**	**10.658.551.478**	**483.058.309.015**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	288.751.088.887	231.309.033.923	92.044.852.211	5.126.436.920	617.231.411.941
Số cuối năm	**354.519.751.205**	**227.097.993.020**	**90.209.110.198**	**4.144.629.759**	**675.971.484.182**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 251.596.570.725 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng thương mại *(xem thuyết minh số V.20)*.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	22.655.651.475	27.510.449.546	50.166.101.021
Mua trong năm	4.808.100.873	13.338.596.491	18.146.697.364
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(647.942.545)	(647.942.545)
Giảm khác	-	(26.338.912)	(26.338.912)
Số cuối năm	**27.463.752.348**	**40.174.764.580**	**67.638.516.928**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.526.243.720	4.290.383.552	6.816.627.272
Khấu hao trong năm	3.275.359.587	4.495.838.693	7.771.198.280
Trả lại tài sản thuê tài chính	-	(313.568.019)	(313.568.019)
Giảm khác	-	(1.975.440)	(1.975.440)
Số cuối năm	**5.801.603.307**	**8.470.678.786**	**14.272.282.093**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.129.407.755	23.220.065.994	43.349.473.749
Số cuối năm	**21.662.149.041**	**31.704.085.794**	**53.366.234.835**

Theo các hợp đồng thuê tài sản, Tập đoàn được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.094.043.597	6.472.442.089	25.566.485.686
Mua trong năm	-	731.790.000	731.790.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.897.100	14.897.100
Số cuối năm	**19.094.043.597**	**7.219.129.189**	**26.313.172.786**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	3.086.943.277	3.086.943.277
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.782.981.070	3.908.548.140	8.691.529.210
Khấu hao trong năm	539.242.944	871.509.128	1.410.752.072
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	4.573.766	4.573.766
Số cuối năm	**5.322.224.014**	**4.784.631.034**	**10.106.855.048**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.311.062.527	2.563.893.949	16.874.956.476
Số cuối năm	**13.771.819.583**	**2.434.498.155**	**16.206.317.738**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 9.688.381.052 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng thương mại *(xem thuyết minh số V.20)*.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng Tài sản cố định	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	**583.922.459**	**1.485.907.206**	**(1.122.433.966)**	**(583.922.459)**	**363.473.240**
Xây dựng cơ bản dở dang	**112.482.897.491**	**155.301.969.693**	**(109.838.001.837)**	**(11.691.467.652)**	**146.255.397.695**
Dự án Bắc Cổ Nhuế - Chèm (i)	4.750.000.000	-	-	-	4.750.000.000
Dự án nước Hà Đông	50.063.644.956	11.495.502.228	(258.147.805)	(6.655.062.555)	54.645.936.824
Dự án Vân Côn An Thượng (ii)	42.411.248.677	18.390.574.369	(57.159.166.862)	(3.642.656.184)	-
Dự án 3 xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai (iii)	4.289.193.182	55.139.744.948	-	-	59.428.938.130
Dự án KCN Tam Dương	1.007.578.440	1.485.296.911	-	-	2.492.875.351
Dự án làm sạch nước (khu thiết ứng Đông Anh)	837.273.338	10.194.311.303	-	-	11.031.584.641
Dự án khác	9.123.958.898	58.596.539.934	(52.420.687.170)	(1.393.748.913)	13.906.062.749
Cộng	**113.066.819.950**	**156.787.876.899**	**(110.960.435.803)**	**(12.275.390.111)**	**146.618.870.935**

Công trình xây dựng dở dang được thế chấp với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính là 54.645.936.824 VND (số đầu năm là 92.474.893.633 VND) để đảm bảo cho các khoản phát hành trái phiếu *(xem thuyết minh số V.20)*.

(i) Dự Dự án tại lô đất D2 - CT1, Khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm đã quá hạn để làm các thủ tục đầu tư và được UBND Thành phố Hà Nội chỉ đạo Sở kế hoạch đầu tư Hà Nội làm thủ tục hủy bỏ kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Cho đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chính thức của các Sở ban nghành về việc xử lý số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách nhà nước.

(ii) Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước 02 xã Vân Côn, An Thượng thuộc Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại quyết định 7246/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 và được chấp thuận chủ chương thực hiện dự án bằng hình thức hợp tác kinh doanh tại quyết định 3590/UBND- DT ngày 24/7/2017. Tiến độ thực hiện theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư nêu trên và điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh số 876/2017/HĐ HTKD - NHD - SONHA ngày 02/8/2017 giữa Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, đưa dự án vào hoạt động trong năm 2017. Dự án đã được kiểm toán quyết toán hoàn thành trong năm 2019.

(iii) Dự án Dự án xây dựng mạng lưới cấp nước sạch liên xã Bình Minh, Thanh Cao, Thanh Mai, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định 709/QĐ - UBND ngày 11/02/2019 với liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà. Theo quyết định số 1466/ QĐ - UBND ngày 13/4/2020 của UBND thành phố Hà Nội thì dự án sẽ hoàn thành trong quý 3/2020 (công tác thi công hoàn thành trong Quý 2/2020). Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, ngày 19/11/2020 UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Công văn số 10090/VP-ĐT về việc chấp thuận cho phép liên doanh 2 nhà thầu Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông và Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà giãn tiến độ thực hiện dự án đến hết ngày 31/3/2021.

14. Lợi thế thương mại

Là khoản lợi thế thương mại khi ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà và Công ty Cổ phần Sản xuất – Kinh doanh Toàn Mỹ. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.413.151.243	6.126.267.483
Số phân bổ trong năm	(713.116.240)	(713.116.240)
Số cuối năm	**4.700.035.003**	**5.413.151.243**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.742.975.564***	***5.526.394.275***
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	2.712.402.125	5.495.820.836
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	30.573.439	30.573.439
Phải trả các nhà cung cấp khác	***351.470.804.362***	***237.993.295.132***
Công ty TNHH POSCO VST	94.730.812.208	60.929.615.546
Công ty TNHH Thương mại Inox Nhật Minh	-	16.830.525.121
Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu Minh Ngọc	-	8.920.840.598
Công ty TNHH MTV Nước Sạch Hà Đông	29.178.576.517	11.685.919.511
Công ty Hyosung TNC Corporation	48.367.442.116	-
Canadian Solar South East Asia PTE Ltd	9.940.525.468	-
Ningbo Ningshing Trading Group Inc	10.570.044.230	
Các nhà cung cấp khác	158.683.403.823	139.626.394.356
Cộng	**354.213.779.926**	**243.519.689.407**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Depo Bangunan (Indonesia)	-	1.323.146.710
Metallica Metals India	2.411.209.980	593.997.705
Các khách hàng khác	42.238.071.714	12.246.807.996
Cộng	**44.649.281.694**	**14.163.952.411**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tăng/giảm khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.810.311.194	17.978.935	55.642.142.762	(57.458.653.066)	49.929.339	7.045.820.266	20.068.972
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	136.978.473.859	(136.978.473.859)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	333.472.939	1.040.877.237	(1.102.926.648)	(21.720.461)	-	417.242.811
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	12.835.912.793	(12.835.912.793)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.976.445.416	718.098.471	36.296.186.439	(40.444.806.124)	(5.509.358)	13.948.427.275	844.209.373
Thuế thu nhập cá nhân	1.322.118.057	138.930.571	7.600.965.178	(6.000.369.657)	5.735.859	2.961.581.834	172.062.968
Thuế tài nguyên	92.497.800	-	2.199.991.565	(2.014.626.365)	-	277.863.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	91.020.850	162.212.041	(71.191.191)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	825.008.360	(824.008.360)	-	-	2.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.005.333	-	2.987.632.154	(2.987.632.154)	391.152	6.396.485	-
Cộng	**28.207.377.800**	**1.302.501.766**	**256.569.402.388**	**(260.718.600.217)**	**28.826.531**	**24.240.088.860**	**1.455.584.124**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An đang được hưởng ưu đãi với thuế suất ưu đãi là 10%.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh và Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Các công ty khác trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo Thông báo của Cục thuế Thành phố Hà Nội với diện tích 8.793 m2 đất tại lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội với đơn giá 11.567 VND/m2; diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội với đơn giá 45.020 VND/m2.

Đối với diện tích 44.800 m2 tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng, theo công văn số 1457/CCT-NVQLT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thế Huyện Đan Phượng, Công ty được phép chuyển số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong thời gian được miễn tiền thuê đất (từ ngày 8/11/2006 đến 05/7/2007 và từ ngày 25/8/2007 đến 06/6/2008) sang tiền thuê đất của năm 2020 là 2.016.896.000 VND và năm 2021 là 714.970.000 VND.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phép phải trả	-	1.115.687.971
Chi phí lãi vay phải trả	3.537.880.184	3.121.493.039
Phải trả các khoản thưởng Nhà phân phối	476.737.929	1.070.660.862
Chi phí hàng khuyến mại	1.229.296.250	1.635.754.743
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn dự án	979.937.694	568.476.888
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	20.321.351.958	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.891.089.206	9.053.656.566
Cộng	**35.436.293.221**	**16.565.730.069**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***445.689.600***	-
Ông Lê Vĩnh Sơn	445.689.600	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***427.916.074.385***	***235.539.630.366***
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.809.388	-
Kinh phí công đoàn	1.782.185.480	1.483.504.530
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	41.944.288	83.753.607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	693.642.700	370.773.264
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	62.971.317.194	53.910.140.631
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	269.994.888.528	166.012.622.681
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức	8.499.168.858	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	35.195.990.340	-
Đặt cọc dự án nước Vân Cồn An Thượng	-	8.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	48.732.127.609	5.678.835.653
Cộng	**428.361.763.985**	**235.539.630.366**

19b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.891.874.239.847**	**1.852.265.915.764**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	*673.907.173.070*	*677.753.094.035*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức (ii)	*517.926.012.608*	*565.863.855.674*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iii)	*118.907.746.753*	*119.960.588.554*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (iv)	*45.950.667.753*	*55.467.030.020*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (v)	*16.087.896.631*	*23.764.077.977*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (vi)	*148.701.054.315*	*99.759.291.050*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (vii)	*31.959.608.451*	*29.588.553.400*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (viii)	-	*111.985.745.764*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (ix)	*82.785.184.660*	*129.638.460.503*
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hồ Gươm (x)	*94.086.234.865*	*14.227.699.377*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (xi)	*26.395.428.860*	*20.683.046.110*
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (xii)	*43.493.342.629*	-
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội (xiii)	*45.925.850.125*	-
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (xiv)	*45.748.039.127*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yangon	-	*3.574.473.300*
Vay ngắn hạn các cá nhân	**3.702.500.000**	**785.000.000**
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**86.710.374.316**	**83.035.472.300**
Vay Quỹ đầu tư phát triển đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**250.000.000**	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**15.619.694.348**	**11.814.107.844**
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	**21.803.375.000**	**22.000.000.000**
Cộng	**2.019.960.183.511**	**1.969.900.495.908**

Các khoản vay tại Công ty mẹ

(i) Các khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/147831/HĐTD ngày 25/9/2020 với tổng hạn mức tín dụng 720.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6,5% – 7,5%/năm, điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/147831/HĐTD ngày 25/9/2020 với tổng hạn mức tín dụng 480.000.000.000 VND mục đích để tài trợ vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất trong năm từ 6,00 – 7,00%/năm, điều chỉnh theo thông báo của bên cho vay, tài sản đảm bảo là các khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước ngày hợp đồng vay.

(iii) Các khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 200017/HM/NHNTHD ngày 25 tháng 3 năm 2020 với hạn mức 120.000.000.000 VND, mục đích tài trợ tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đá nhân tạo nhưng không bao gồm nhu cầu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất cho vay tại ngày ký hợp đồng là 8,0% - 8,5%/năm được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 06 tháng, tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị của công ty.

(vi) Các khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT320-SONHA ngày 23 tháng 11 năm 2020 với tổng hạn mức 150.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất 6,7% - 7,0%/năm, thời hạn duy trì hạn mức từ 23/11/2020 đến hết ngày 16/11/2021, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và bất động sản.

(viii) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26136.19.086.588663.TD ngày 08 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 200.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay trong năm từ 6,60%/năm đến 6,80%/năm, thời hạn vay 06 tháng cụ thể theo từng Giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá và các bất động sản của công ty.

(x) Các khoản vay theo Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản từng lần với hạn mức tối ưu thanh khoản tối đa bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để bảo đảm cho hạn mức tối ưu thanh khoản tại thời điểm xác định hạn mức tối ưu thanh khoản, lãi suất 9,00%/năm, thời hạn vay 12 tháng, tài sản đảm bảo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại chính Ngân hàng này, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2020 là 40.000.000.000 VND *(xem thuyết minh số V.2)*.

(xi) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 125/2020/HDTD/TTKH KMA/01 ngày 08 tháng 12 năm 2020 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động,thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất 6,0% - 6,5%/năm theo từng Giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(xii) Các khoản vay theo Thỏa thuận tín dụng số 10000693LD001202049 ngày 06 tháng 10 năm 2020 với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất của Công ty, thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày 22/09/2020, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại chính Ngân hàng này, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2020 là 13.200.000.000 VND *(xem thuyết minh số V.2)*.

(xiii) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30200134 ngày 08 tháng 12 năm 2020 với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD, mục đích sử dụng để nhập khẩu và/hoặc mua nội địa nguyên liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày 26/11/2020, tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại chính Ngân hàng này, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2020 là 9.300.000.000 VND *(xem thuyết minh số V.2)*.

Các khoản vay tại Công ty TNHH MTV SSP Việt Nam

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/7989546/HDTD ngày 26/05/2020, hạn mức tín dụng 235.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp bằng tài sản có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 482.717.666 VND (tại thời điểm 01/01/2020 là 1.551.604.408 VND) và nguyên vật liệu, bán thành phẩm tại thời điểm thế chấp là 137.488.031.370 VND *(xem thuyết minh số V.8).*

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7989546/HDTD ngày 26/05/2020 với tổng hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, bão lãnh, mở L/C. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là nguyên vật liệu, bán thành phẩm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

(vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo Hợp đồng số 20.62.001/2020-HĐCVHM/NHCT264-SON HA SSP ngày 15/09/2020 với tổng hạn mức 32.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm thép không gỉ. Lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng bằng Văn bản cam kết của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà vô điều kiện, không hủy ngang toàn bộ nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn cho bên vay tại bên cho vay và toàn bộ trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh *(xem thuyết minh số V.2).*

(ix) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng cấp tín dụng số 50678.20.058.2475643.TD ngày 6/10/2020, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay không quá 6 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ lĩnh vực sản xuất kinh doanh ống thép Inox. Hạn mức bao gồm: Hạn mức cho vay là 170.000.000.000 VND và hạn mức L/C (không bao gồm L/C xuất) là 230.000.000.000 VND, khoản vay được bảo đảm bằng giấy tờ có giá là 1.120.000 Cổ phiếu SHI của Ông Lê Vĩnh Sơn - Chủ tịch Công ty, hàng tồn kho luân chuyển thành phẩm ống thép tại kho Nhà máy Phùng.

(xi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 134/2020/HDTD/TTKD KM/01 ngày 25/12/2020 với tổng hạn mức là 50.000.000.000 VNĐ, mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm như ống thép Inox, hộp thép Inox,... Lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(xiv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 123/2020/HDTD ngày 18/06/2020 với tổng hạn mức 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, mục đích tài trợ nhập khẩu, tiền điện và tiền lương nhân công, tiền thuế nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Inox của Khách hàng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo chung bằng tài sản là tiền gửi, bất động sản.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với hạn mức 50.000.000.000 VND, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2019. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là một số ô tô của đơn vị, lãi suất 7%/năm.

(iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà xưởng Bình Dương 1 theo Hợp đồng thế chấp số 214TC17 ngày 11 tháng 10 năm 2017, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(xem thuyết minh V.2a)* và phương tiện vận tải *(xem thuyết minh V.10)*.

(v) Bao gồm các khoản vay:

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT440-TOANMY ngày 12/05/2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định là phương tiên vận tải của công ty.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An với hạn mức 25.000.000.000 VND để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 22 tháng 07 năm 2020. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là một số ô tô của đơn vị, lãi suất từ 6,8%/năm -7%/năm.

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

(i) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với lãi suất từ 6,8%-7%/năm, kỳ hạn 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi trả hàng tháng và khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	785.000.000	4.533.500.000	-	(1.616.000.000)	3.702.500.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.852.265.915.764	4.378.916.840.529	-	(4.339.308.516.446)	1.891.874.239.847
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	83.035.472.300	-	56.273.502.296	(52.598.600.280)	86.710.374.316
Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển dài hạn đến hạn trả	-	-	250.000.000	-	250.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	11.814.107.844	-	15.619.694.348	(11.814.107.844)	15.619.694.348
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	22.000.000.000	-	21.803.375.000	(22.000.000.000)	21.803.375.000
Cộng	**1.969.900.495.908**	**4.383.450.340.529**	**93.946.571.644**	**(4.427.337.224.570)**	**2.019.960.183.511**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***135.554.531.187***	***174.749.094.733***
Ngân hàng TMCP Công thương Nghệ An (i)	8.801.000.000	2.214.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	48.320.953.879	54.020.953.879
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (iii)	25.043.423.778	28.109.951.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức (trước là Chi nhánh Hà Tây) (iv)	45.999.153.530	87.999.153.530
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	7.390.000.000	2.259.102.946
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (vi)	-	145.932.600
Nợ thuê tài chính	***32.414.069.134***	***30.860.272.979***
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP ACB	-	627.337.988
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.625.742.000	7.719.014.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN Hà Nội	22.040.275.721	22.513.920.991
Công ty TNHH cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.748.051.413	-
Trái phiếu thường dài hạn	-	***21.606.750.000***
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (vii)	-	21.606.750.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	***43.360.052.877***	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Hà Nội	43.360.052.877	-
Cộng	**211.328.653.198**	**227.216.117.712**

Các khoản vay tại Công ty mẹ

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng tín dụng số 85/17/KHDN/TDN/VCBHT-SH ngày 29 tháng 8 năm 2017 mục đích thực hiện dự án Xây dựng trạm xử lý nước Dương Nội, quận Hà Đông, công suất 30.000 m3/ngđ, dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, thời hạn vay: 15 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Xây dựng Trạm xử lý nước Dương Nội, Hà Đông có công suất 30.000 m3/ngày và các hạng mục có liên quan *(xem thuyết minh số V.13)*.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo hợp đồng số 62/2017 ngày 29 tháng 12 năm 2017 mục đích thanh toán các chi phí để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án "Xây dựng mạng lưới cấp nước liên xã Vân Côn – An Thượng", dư nợ vay tối đa 57.513.000.000 VND và không vượt quá 62,5% tổng mức đầu tư của dự án, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản phát sinh từ dự án hợp tác đầu tư.

(v) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng tín dụng trong năm 2014 với mục đích đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(vii) Trái phiếu thường và có đảm bảo được phát hành cho Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với kỳ hạn 5 năm, mệnh giá 110.000.000.000 VND. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,8%/năm, cho các kỳ tính lãi tiếp theo là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau bằng VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch cộng với 3,15%/năm. Mục đích phát hành là để thực hiện xây dựng nhà máy Sơn Hà Nghệ An và dự án thi công các Showroom của Công ty.

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất; máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc Dự án Xây dựng Nhà máy Sơn Hà Nghệ An.

Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Sơn hà SSP Việt Nam

(v) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/7989546/HĐTD ngày 18/10/2019 mục đích mua sắm tài sản cố định là 2 xe ô tô, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 1.841.537.044 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03/2019/7989546/HĐTD ngày 5/12/2019 mục đích mua sắm tài sản, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay.

(vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 18024.16.058.2475643.TD, mục đích để đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới phục vụ 100% nhu cầu đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay đối với phương tiện vận tải là tối đa 60 tháng, đối với máy móc thiết bị là tối đa 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 4.968.114.868 VND (tại thời điểm 01/01/2020 là 6.116.500.744 VND)

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Toàn Mỹ

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nghệ An bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐCVDADT/NHCT440-TOANMY ngày 31/01/2018 để phục vụ thanh toán các chi phí cho dự án Cải tạo và xây dựng xưởng sản xuất, nhà ăn, mua máy móc thiết bị của nhà máy Toàn Mỹ, thời gian vay 60 tháng, tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành tài sản trong tương lai của Nhà máy.

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐCVDADT/NHCCT440-TOANMY ngày 29/04/2020 để phục vụ thanh toán các chi phí cho dự án đầu tư hệ thống Pin năng lượng mặt trời công suất 310kWp, thời gian vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT440-TOANMY ngày 28 tháng 4 năm 2020 bao gồm hệ thống điện năng lượng mặt trời công suất 310Kwp; các quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản nêu trên, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường và tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập trên.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Hoài Đức bao gồm 2 hợp đồng:

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc theo hợp đồng số 01/2017/8799911/HĐTD ngày 10/3/2017, mục đích vay để đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị gia dụng tại khu công nghiệp, đô thị Thuận Thành II, huyện Thuận Thành II, tỉnh Bắc Ninh, lãi suất 10%/năm áp dụng từ thời điểm giải ngân đến ngày 31/3/2017 và các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất

thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay của Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng số 01/2017/9309762/HĐTD ngày 10 tháng 3 năm 2017, mục đích để đầu tư nhà máy sản xuất thiết bị nhà bếp tại khu công nghiệp, đô thị Thuận Thành II, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với lãi suất 10%/năm áp dụng từ thời điểm giải ngân đến ngày 31/3/2017 và các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nghệ An với thời hạn vay là 07 năm, lãi suất 8,9%/năm, mục đích huy động vốn đầu tư vào Dự án đầu tư hệ thống năng lượng Mặt trời. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng này và máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư hệ thống năng lượng Mặt trời với giá trị tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp là 13,3 tỷ VND.

(iv) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với thời hạn vay là 07 năm, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, Lãi suất kỳ đầu tiên từ ngày giải ngân tới 31/12/2021 là 8%/năm. Các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng tại ngân hàng cộng biên độ 3,5%/năm. Gốc vay được trả 03 tháng 01 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 và đáo hạn vào 25 tháng 12 năm 2027, tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	222.264.905.503	86.710.374.316	135.554.531.187	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	43.610.052.877	250.000.000	43.360.052.877	-
Nợ thuê tài chính	48.033.763.482	15.619.694.348	32.414.069.134	-
Trái phiếu thường	21.803.375.000	21.803.375.000	-	-
Cộng	**335.712.096.862**	**124.383.443.664**	**211.328.653.198**	**-**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	250.593.924.474	77.197.772.311	126.331.358.506	47.064.793.657
Nợ thuê tài chính	42.674.380.823	11.814.107.844	30.860.272.979	-
Trái phiếu thường	43.606.750.000	22.000.000.000	21.606.750.000	-
Cộng	**336.875.055.297**	**111.011.880.155**	**178.798.381.485**	**47.064.793.657**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Trái phiếu thường	Vay dài hạn các tổ chức khác	Cộng
Số đầu năm	174.749.094.733	30.860.272.979	21.606.750.000	-	227.216.117.712
Số tiền vay phát sinh trong năm	18.664.502.370	19.834.908.881	-	43.610.052.877	82.109.464.128
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.585.563.620)	(2.661.418.378)	-	-	(4.246.981.998)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(56.273.502.296)	(15.619.694.348)	(21.803.375.000)	(250.000.000)	(113.946.571.644)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	-	196.625.000	-	196.625.000
Số cuối năm	**135.554.531.187**	**32.414.069.134**	**-**	**43.360.052.877**	**211.328.653.198**

20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

21. Các khoản dự phòng phải trả

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho các sản phẩm đã bán và còn trong thời hạn bảo hành.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.874.442.032	13.903.869.097
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	513.943.158	3.697.018.315
Phân loại lại sang quỹ Đầu tư phát triển	-	(511.339.763)
Tăng khác	-	80.801.522
Giảm khác	(187.732.546)	-
Chi quỹ	(1.290.375.000)	(2.295.907.139)
Số cuối năm	**13.910.277.644**	**14.874.442.032**

23. *Vốn chủ sở hữu*

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	853.873.370.000	(47.771.902.648)	35.159.000.000	(4.186.322.972)	-	27.222.553.561	-	199.168.744.159	52.804.570.854	1.116.270.012.954
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	98.956.178.833	6.792.170.549	105.748.349.382
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	17.008.440.000	-	-	-	-	-	-	(17.008.440.000)	-	-
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(135.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	(135.000.000)
Góp vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	133.827.310.606	133.827.310.606
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	8.577.202.778	209.828.408	(12.259.172.646)	(224.876.855)	(3.697.018.315)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(549.991.553)	(70.220.447)	(620.212.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(68.054.781.600)	(7.443.500.000)	(75.498.281.600)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	-	(1.665.791.015)	-	-	-	-	(1.665.791.015)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	175.926.453	-	(173.775.218)	509.188.528	511.339.763
Số dư cuối năm trước	**870.881.810.000**	**(47.906.902.648)**	**35.159.000.000**	**(4.186.322.972)**	**(1.665.791.015)**	**35.975.682.792**	**209.828.408**	**200.078.761.975**	**186.194.643.235**	**1.274.740.709.775**
Số dư đầu năm nay	870.881.810.000	(47.906.902.648)	35.159.000.000	(4.186.322.972)	(1.665.791.015)	35.975.682.792	209.828.408	200.078.761.975	186.194.643.235	1.274.740.709.775
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	44.059.698.428	45.447.109.886	89.506.808.314
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.284.857.894	-	(1.546.976.801)	(251.824.251)	(513.943.158)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(590.858.199)	(104.146.461)	(695.004.660)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	-	-	-	-	1.174.689.720	-	-	-	-	1.174.689.720
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	43.377.460.000	-	7.738.500.000	-	-	-	-	(59.127.440.000)	8.011.480.000	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(43.384.660.500)	(2.420.500.000)	(45.805.160.500)
Điều chỉnh tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(533.240.121)	4.854.972.445	4.321.732.324
Số dư cuối năm nay	**914.259.270.000**	**(47.906.902.648)**	**42.897.500.000**	**(4.186.322.972)**	**(491.101.295)**	**37.260.540.686**	**209.828.408**	**138.955.284.782**	**241.731.734.854**	**1.322.729.831.815**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Vĩnh Sơn	146.078.920.000	139.122.790.000
Ông Lê Hoàng Hà	-	16.227.920.000
Các cổ đông khác	768.180.350.000	715.531.100.000
Cộng	**914.259.270.000**	**870.881.810.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	91.425.927	87.088.181
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	91.107.067	86.769.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	318.860	318.860
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	91.107.067	86.769.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18 tháng 6 năm 2020 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt	:	43.384.660.500
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu	:	43.377.460.000
• Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	:	431.004.660

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.143.112,06	529.787,14
Euro (EUR)	149,07	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.645.633.014.728	2.512.450.970.149
Doanh thu bán thành phẩm	1.663.328.292.008	2.436.777.760.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.494.792.942	60.668.642.959
Doanh thu Ngành Năng lượng mặt trời	214.115.837.466	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	620.696.485	-
Cộng	**5.562.192.633.629**	**5.009.897.373.159**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bàn hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng cho		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	2.309.577.935	7.600.677.883
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	5.924.526.109	211.105.102.610
Công ty cổ phần Sơn Hà - Wegen	30.996.101	71.592.647
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	-	80.941.669
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	121.134.540	314.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	180.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	180.000.000	-
Các khoản giảm trừ	-	
Chiết khấu cho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	-	5.879.118.028
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn trả lại hàng	-	43.023.326

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	165.600.377.310	170.818.438.861
Hàng bán bị trả lại	18.062.465.972	17.948.536.928
Giảm giá hàng bán	18.411.522.838	14.034.291.920
Cộng	**202.074.366.120**	**202.801.267.709**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.244.585.632.443	2.289.363.456.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.197.723.813.846	1.801.938.452.908
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.037.260.380	33.489.112.543
Giá vốn ngành Điện Năng lượng Mặt trời	193.200.153.861	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.361.197.399)	(42.343.877)
Cộng	**4.646.185.663.131**	**4.124.748.678.221**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.890.984.451	9.735.614.395
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con	15.313.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	7.422.254.401	2.329.767.424
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	454.660.074	-
Cổ tức	604.141.200	523.589.040
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.142.249.650	
Chiết khấu thanh toán	-	1.668.000.000
Doanh thu tài chính khác	789.604.591	399.969.709
Cộng	**24.319.207.367**	**14.656.940.568**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	155.472.537.037	134.075.712.491
Chiết khấu thanh toán	10.393.550.356	6.947.614.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.579.555.938	2.834.102.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.691.295	389.809.274
Chi phí tài chính khác	856.669.475	88.165.633
Cộng	**178.306.004.101**	**144.335.404.061**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	125.745.206.028	127.903.495.331
Chi phí vật liệu, bao bì	3.810.450.350	4.128.609.572
Chi phí dụng cụ, đồ dung	9.999.056.443	14.158.103.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.242.337.201	3.473.589.141
Chi phí bảo hành	6.201.117.734	16.489.417.712
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	4.337.283.967	24.938.064.128
Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu	10.242.655.501	42.520.844.221
Chi phí thuê showroom	19.589.510.724	11.494.941.672
Chi phí thuê kho	14.191.588.802	10.511.510.651
Các chi phí khác	84.723.332.360	39.987.866.845
Cộng	**291.082.539.110**	**295.606.442.542**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	71.612.496.565	61.942.846.438
Chi phí vật liệu quản lý	1.737.434.127	1.267.799.177
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.176.932.613	2.609.876.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.367.778.826	7.487.892.504
Thuế, phí và lệ phí	349.203.223	555.004.145
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.739.274.461	(581.617.107)
Chi phí thanh toán, mở L/C	16.467.242.144	5.652.968.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.037.874.439	4.077.735.780
Các chi phí khác	14.380.762.621	38.858.550.074
Cộng	**144.868.999.019**	**121.871.055.196**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	5.664.629.609	5.085.634.552
Thanh lý tài sản	58.665.413	209.493.666
Phạt vi phạm hợp đồng	3.336.626.284	1.680.652.145
Xử lý công nợ	206.396.310	1.920.491.234
Thưởng sản lượng từ nhà cung cấp	348.182.263	1.021.782.745
Xử lý chênh lệch kiểm kê	-	875.215.357
Thu phạt người lao động	30.449.590	345.056.819
Thu nhập khác	2.350.189.766	2.553.812.437
Cộng	**11.995.139.235**	**13.692.138.955**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.466.352.757
Lỗ thanh lý công cụ dụng cụ	107.439.437	387.037.852
Thuế bị phạt, bị truy thu	3.696.262.308	600.188.497
Chi phí hoàn ứng không có hóa đơn, chứng từ	522.853.000	256.916.000
Phạt do vi phạm hợp đồng	3.755.214.660	279.956.659
Chi phí khác	2.480.696.620	4.068.977.163
Cộng	**10.562.466.025**	**7.059.428.928**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	44.059.698.428	98.956.178.833
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	(1.284.857.894)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(513.943.158)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.059.698.428	97.157.377.781
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	91.107.067	91.107.067
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**484**	**1.066**

10b. Thông tin khác

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.136 VND xuống còn 1.066 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.434.804.598.013	2.819.344.893.268
Chi phí nhân công	265.610.663.056	272.373.425.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.625.226.251	71.142.709.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.641.746.139	234.746.020.239
Chi phí khác	104.236.719.411	117.061.299.531
Cộng	**3.137.918.952.870**	**3.514.668.347.990**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tăng tài sản thông qua việc nhận nợ thuê tài chính	18.146.697.364	37.378.967.593
Trả lại tài sản thuê tài chính	313.568.019	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	15.749.980.000	17.008.440.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Vĩnh Sơn – Chủ tịch Công ty dùng 1.120.000 cổ phiếu SHI thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng cấp tín dụng số 50678.20.058.2475643.TD ngày 6/10/2020 *(xem thuyết minh số V.20a).*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.6 và V.19.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	7.025.501.249	5.346.270.974
Thù lao	431.004.660	451.212.000
Cộng	**7.456.505.909**	**5.797.482.974**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà - Wegen	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sơn Hà Sài Gòn)	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn
Công ty Cổ phần Đầu tư LGC Việt Nam	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Sakura	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng hợp Lệ Gia	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt
Công ty TNHH MTV Sản xuất Đầu tư và Phát triển Hoàng Hà	Công ty liên quan của thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn phát sinh các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Sơn Hà - Wegen		
Mua hàng hóa, tài sản	3.820.655.718	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn		
Thuê tài sản	40.560.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6 và V.15.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng gia dụng.
- Lĩnh vực kinh doanh hàng công nghiệp.
- Lĩnh vực kinh doanh khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.461.591.465.528	3.609.756.595.517	288.770.206.464	5.360.118.267.509
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.461.591.465.528***	***3.609.756.595.517***	***288.770.206.464***	***5.360.118.267.509***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	89.235.495.862	71.955.285.650	552.741.822.866	713.932.604.378
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(435.951.538.129)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	277.981.066.249
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	24.319.207.367
Chi phí tài chính	-	-	-	(178.306.004.101)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	376.052.028
Thu nhập khác	-	-	-	11.995.139.235
Chi phí khác	-	-	-	(10.562.466.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(36.296.186.439)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	***89.506.808.314***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.568.717.535***	***163.950.620.740***	***8.234.486.601***	***174.753.824.876***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***12.202.961.923***	***72.422.264.328***	***137.241.444***	***84.762.467.695***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.221.106.522.523	3.454.425.571.746	131.564.011.181	4.807.096.105.450
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.221.106.522.523***	***3.454.425.571.746***	***131.564.011.181***	***4.807.096.105.450***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	104.154.467.127	534.715.668.209	43.477.291.893	682.347.427.229
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(417.477.497.738)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				264.869.929.491
Doanh thu hoạt động tài chính				14.656.940.568
Chi phí tài chính				(144.335.404.061)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(1.895.490.669)
Thu nhập khác				13.692.138.955

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Chi phí khác				(7.059.428.928)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(34.180.335.974)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***105.748.349.382***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***6.257.750.506***	***32.336.467.365***		***38.594.217.871***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***14.029.645.628***	***57.113.063.847***		***71.142.709.475***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hàng công nghiệp	Hàng gia dụng	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	812.236.028.069	3.561.095.989.806	114.769.557.944	4.488.101.575.819
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				16.676.552.527
Tổng tài sản				***4.504.778.128.346***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	563.425.203.471	2.535.643.728.106	82.979.364.954	3.182.048.296.531
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				***3.182.048.296.531***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	864.992.817.043	2.908.807.916.456	36.811.989.910	3.810.612.723.409
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				250.623.452.907
Tổng tài sản				***4.061.236.176.316***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	725.797.788.833	2.038.761.612.501	21.936.065.207	2.786.495.466.541
Nợ phải trả phân bổ cho bộ hận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				
Tổng nợ phải trả				***2.786.495.466.541***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận chỉ có trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Đinh Thị Hạnh	Trương Văn Tiến	Lê Vĩnh Sơn